

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
QUẢN LÝ ĐƯỜNG SẮT QUẢNG NAM - ĐÀ NẴNG**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 03/01/2016
Đã được kiểm toán**

Hà Nội - Tháng 2 năm 2016

MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 3
Báo cáo Kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Đường sắt Quảng Nam - Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 03/01/2016.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty TNHH MTV Quản lý Đường sắt Quảng Nam - Đà Nẵng là công ty con với 100% vốn điều lệ do Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam nắm giữ, được chuyển đổi từ Công ty Quản lý Đường sắt Quảng Nam - Đà Nẵng theo Quyết định số 712/QĐ-ĐS ngày 29/06/2010 của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được đăng ký lần đầu ngày 03/12/2010 và đăng ký thay đổi lần đầu ngày 09/09/2013.

Năm 2015, Công ty thực hiện cổ phần hóa theo quyết định số 64/QĐ-BGTVT ngày 08/01/2015 của Bộ Giao thông vận tải về việc phê duyệt danh sách doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa. Ngày 04/01/2016, Công ty chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Nam - Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 3 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 196, đường Hải Phòng, phường Tân Chính, quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Văn Tý	Chủ tịch
Ông Nguyễn Xuân Bình	Giám đốc
Ông Huỳnh Văn Sơn	Phó Giám đốc
Ông Kiều Thường	Phó Giám đốc
Ông Huỳnh Văn Việt	Phó Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 03/01/2016 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn thuế, Kế toán & Kiểm toán AVINA-IAFC.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ ĐƯỜNG SẮT QUẢNG NAM - ĐÀ NẴNG

Số 196 đường Hải Phòng - Thành phố Đà Nẵng

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 03/01/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 03/01/2016, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



Nguyễn Văn Tý

Chủ tịch Công ty

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 02 năm 2016

Số: 011/2016/BCKT-TC/AVINA-IAFC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc**
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Đường sắt Quảng Nam - Đà Nẵng

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Đường sắt Quảng Nam - Đà Nẵng được lập ngày 16 tháng 02 năm 2016, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 03/01/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 03/01/2016 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày, tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 03/01/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 03/01/2016, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Quốc Hùng

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0295-2013-146-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THUẾ KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN AVINA-IAFC

Hà Nội, ngày 17 tháng 02 năm 2016

A handwritten signature in blue ink, appearing to be 'Phạm Tuấn Vũ'.

Phạm Tuấn Vũ

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2030-2013-146-1

Mẫu số B01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 3 tháng 1 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	03/01/2016	01/01/2015
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		68.435.413.390	77.140.755.516
I/ Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	7.536.159.888	733.040.338
1. Tiền	111		7.536.159.888	733.040.338
II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III/ Các khoản phải thu ngắn hạn	130		33.045.867.554	26.265.518.047
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	31.621.523.250	26.084.308.811
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		175.800.000	65.800.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	2.453.399
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	1.248.544.304	112.955.837
IV/ Hàng tồn kho	140		27.761.022.294	50.133.709.650
1. Hàng tồn kho	141	V.05	27.761.022.294	50.133.709.650
V/ Tài sản ngắn hạn khác	150		92.363.654	8.487.481
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.09	24.985.909	-
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		67.377.745	8.487.481
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN	200		15.100.187.107	1.080.395.862.977
I/ Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II/ Tài sản cố định	220		9.651.311.861	1.080.017.952.903
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	9.345.092.122	1.050.827.913.164
- Nguyên giá	222		22.291.678.605	1.464.891.485.106
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(12.946.586.483)	(414.063.571.942)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	306.219.739	29.190.039.739
- Nguyên giá	228		325.825.000	29.203.128.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(19.605.261)	(13.088.261)
III/ Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV/ Tài sản dở dang dài hạn	240		2.240.782.789	13.376.803
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.08	2.223.680.121	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		17.102.668	13.376.803
V/ Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI/ Tài sản dài hạn khác	260		3.208.092.457	364.533.271
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	3.208.092.457	364.533.271
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		83.535.600.497	1.157.536.618.493

Mẫu số B01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 3 tháng 1 năm 2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	03/01/2016	01/01/2015
C/ NỢ PHẢI TRẢ	300		69.796.331.543	78.183.173.175
I/ Nợ ngắn hạn	310		69.796.331.543	75.048.005.111
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	15.397.133.337	38.503.289.808
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		139.460.000	1.139.460.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	2.679.020.096	1.211.933.415
4. Phải trả người lao động	314		378.094.425	8.879.923.908
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	660.801.000	1.400.915.435
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	9.001.461.262
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	39.922.913.249	8.821.788.817
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	9.391.646.900	-
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.227.262.536	6.089.232.466
II/ Nợ dài hạn	330		-	3.135.168.064
1. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	3.135.168.064
D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		13.739.268.954	1.079.353.445.318
I/ Vốn chủ sở hữu	410	V.15	13.739.268.954	11.314.890.944
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		7.624.387.663	11.278.388.869
2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	V.16	6.114.881.291	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	36.502.075
II/ Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	1.068.038.554.374
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	1.068.038.554.374
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		83.535.600.497	1.157.536.618.493



Nguyễn Văn Tý
 Chủ tịch Công ty
 Đà Nẵng, ngày 16 tháng 02 năm 2016

Phan Thị Lan Hương
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Vịnh
 Người lập biểu

Mẫu số B02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 03/01/2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Từ ngày	
			01/01/2015 đến ngày 03/01/2016	Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	111.211.983.366	111.159.623.832
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		111.211.983.366	111.159.623.832
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	98.661.872.015	95.892.368.648
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		12.550.111.351	15.267.255.184
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	337.939.882	204.674.364
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	13.189.544	482.046.230
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		13.189.544	482.046.230
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.07	11.932.305.446	11.863.592.654
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		942.556.243	3.126.290.664
11. Thu nhập khác	31	VI.05	3.322.801.331	1.936.521.563
12. Chi phí khác	32	VI.06	3.220.332.464	1.975.891.756
13. Lợi nhuận khác	40		102.468.867	(39.370.193)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.045.025.110	3.086.920.471
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.08	231.083.501	690.920.187
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		813.941.609	2.396.000.284



Nguyễn Văn Tý

Chủ tịch Công ty

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 02 năm 2016

Phan Thị Lan Hương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Vịnh

Người lập biểu

Mẫu số B03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 03/01/2016

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	MS	Từ ngày 01/01/2015	
		đến ngày 03/01/2016	Năm 2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.045.025.110	3.086.920.471
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1.665.694.061	2.383.050.454
- Các khoản dự phòng	03	-	(3.603.747)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(337.939.882)	(204.674.364)
- Chi phí lãi vay	06	13.189.544	482.046.240
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.385.968.833	5.743.739.054
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(6.839.239.771)	(14.229.672.898)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	22.393.535.271	(19.573.987.013)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(10.178.057.688)	31.106.715.058
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(2.868.545.095)	(93.371.637)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(13.189.544)	(483.973.476)
- Thuế TNDN đã nộp	15	(830.146.855)	(1.268.452.238)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	185.513.636	937.530.405
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(5.658.580.154)	(2.656.433.382)
	20	(1.422.741.367)	(517.906.127)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(503.725.865)	(1.316.047.218)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	337.939.882	204.674.364
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(165.785.983)	(1.111.372.854)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	17.841.646.900	5.061.950.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(8.450.000.000)	(13.000.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.000.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	8.391.646.900	(7.938.050.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	6.803.119.550	(9.567.328.981)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	733.040.338	10.300.369.319
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	7.536.159.888	733.040.338



Nguyễn Văn Tý

Chủ tịch Công ty

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 02 năm 2016

Phan Thị Lan Hương
Kế toán trưởngNguyễn Thị Thanh Vịnh
Người lập biểu

Mẫu số B09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 03/01/2016

I. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Quản lý Đường sắt Quảng Nam - Đà Nẵng là công ty con với 100% vốn điều lệ do Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam nắm giữ, được chuyển đổi từ Công ty Quản lý Đường sắt Quảng Nam - Đà Nẵng theo Quyết định số 712/QĐ-ĐS ngày 29/06/2010 của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được đăng ký lần đầu ngày 03/12/2010 và đăng ký thay đổi lần đầu ngày 09/09/2013.

Năm 2015, Công ty thực hiện cổ phần hóa theo quyết định số 64/QĐ-BGTVT ngày 08/01/2015 của Bộ Giao thông vận tải về việc phê duyệt danh sách doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa. Ngày 04/01/2016, Công ty chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Nam - Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 3 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp.

Giá trị thực tế của doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2014 để cổ phần hóa (theo Quyết định số 2351/QĐ-BGTVT ngày 30/06/2015) là 13.436.891.559 VND. Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần là 15.775.000.000 VND, tương ứng 1.577.500 cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty tại số 196, đường Hải Phòng, phường Tân Chính, quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Xí nghiệp Kinh doanh Dịch vụ và Xây dựng Công trình	Số 196, đường Hải Phòng, thành phố Đà Nẵng.	Theo hoạt động đăng ký kinh doanh của Công ty

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ: Quản lý, bảo trì, sửa chữa kết cấu hạ tầng đường sắt;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng công trình giao thông đường sắt, đường bộ, công trình thủy lợi, công trình dây truyền tải điện và trạm biến áp;
- Xây dựng nhà các loại: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Chuẩn bị mặt bằng: San lấp mặt bằng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ: Tổ chức ứng phó sự cố thiên tai, cứu nạn và tai nạn giao thông đường sắt;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch;
- Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa: Khám bệnh, chữa bệnh ban đầu; Chuyển tuyến khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: Bán buôn các sản phẩm từ đá;

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Đầu tư kinh doanh bất động sản, cho thuê mặt bằng, kho bãi;
- Hoạt động tư vấn quản lý: Tư vấn đầu tư và xây dựng chuyên ngành;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật: Thí nghiệm, kiểm nghiệm vật liệu xây dựng, kiểm tra độ bền cơ học bê tông, kết cấu.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Riêng kỳ kế toán này bắt đầu từ ngày 01/01/2015 đến ngày 03/01/2016 do Công ty chuyển đổi hình thức sở hữu từ công ty TNHH Một thành viên thành công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 3 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 04/01/2016.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 ("Quyết định 15") và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính ("Thông tư 244"). Thông tư 200 có hiệu lực cho kỳ hoạt động bắt đầu từ ngày 01/01/2015. Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 200 và có ảnh hưởng tới Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 200 không yêu cầu hồi tố đối với các thay đổi này. Công ty cũng đã trình bày lại số liệu tương ứng của kỳ trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 200 trong báo cáo tài chính cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 03/01/2016.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

Tại ngày 31/12/2015, Công ty không trích dự phòng phải thu khó đòi do Công ty đang trong giai đoạn cổ phần hóa, theo quy định tại Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Tại ngày 31/12/2015, Công ty không trích dự phòng giảm giá hàng tồn kho do Công ty đang trong giai đoạn cổ phần hóa, theo quy định tại Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần.

Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định hữu hình tại Công ty được phân thành 02 nhóm:

Tài sản cố định nhóm 1: Tài sản cố định cơ sở hạ tầng đường sắt là tài sản công ích bao gồm nhà cửa và kiến trúc hạ tầng đường sắt (hệ thống cầu đường sắt).

Nguyên giá tài sản cố định nhóm 1 được ghi nhận dựa trên quyết định của Đường sắt Việt Nam.

Hao mòn tài sản cố định nhóm 1 được trích trong thời gian từ 10-20 năm và được hạch toán giảm nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định.

Tài sản cố định nhóm 2: Tài sản cố định phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh tại Công ty.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình nhóm 2 bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Hàng kỳ dựa vào sổ đăng ký khấu hao của Công ty, Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam sẽ ra quyết định phê duyệt số khấu hao trích trong kỳ và Công ty sẽ trích khấu hao theo số đã phê duyệt.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc thiết bị	08
Phương tiện vận tải truyền dẫn	08
Thiết bị văn phòng	3 - 08

Tài sản cố định vô hình bao gồm chi tiết nền và mặt đường sắt được bàn giao từ Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam được ghi nhận theo nguyên giá và không trích hao mòn.

Tài sản vô hình là quyền sử dụng đất nhà Cung Cầu Đà Nẵng được trích khấu hao theo thời gian sử dụng là 50 năm.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo số liệu Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm ngày 31/12/2014, được phê duyệt theo Quyết định số 2351/QĐ-BGTVT ngày 30/06/2015 của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải về giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Lợi thế kinh doanh được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm, bắt đầu từ thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần (ngày 04/01/2016).

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các kỳ trước.

Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp, và do Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam phê duyệt.

Doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu xây dựng

Doanh thu của các công trình xây dựng được ghi nhận theo khối lượng công việc đã được nghiệm thu hoàn thành.

Đối với các trình sửa chữa thường xuyên, doanh thu được ghi nhận theo phần công việc đã nghiệm thu xác nhận khối lượng và chất lượng sản phẩm sửa chữa thường xuyên định kỳ kết cấu hạ tầng đường sắt hoàn thành, được Ban Quản lý Cơ sở hạ tầng đường sắt chấp thuận.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ hoạt động và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ hoạt động và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ hoạt động. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	03/01/2016	01/01/2015
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Tiền mặt	48.493.813	20.676.288
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.487.666.075	712.364.050
Cộng	7.536.159.888	733.040.338

02. Phải thu khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	03/01/2016	01/01/2015
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Trường An	14.848.526.000	-
Ban CSHT Đường sắt - Tổng Công ty Đường sắt VN	8.791.273.435	21.028.470.128
Các khoản phải thu khách hàng khác	7.981.723.815	5.055.838.683
Cộng	31.621.523.250	26.084.308.811

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	03/01/2016	01/01/2015
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Công ty TNHH MTV Quản lý đường sắt Bình Trị Thiên	964.065.000	496.051.000
Cộng	964.065.000	496.051.000

03. Phải thu khác ngắn hạn

	03/01/2016	01/01/2015
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Phải thu về cổ phần hóa	500.000.000	-
Ký quỹ, ký cược	88.000.000	-
Phải thu khác	660.544.304	112.955.837
<i>Phải thu tiền tạm ứng cho CBNV</i>	<i>136.796.700</i>	<i>50.475.506</i>
<i>Phải thu bồi thường tai nạn trật bánh</i>	<i>340.647.060</i>	-
<i>Phải thu xí nghiệp trực thuộc</i>	<i>169.535.050</i>	<i>59.569.331</i>
<i>Các khoản phải thu khác</i>	<i>13.565.494</i>	<i>2.911.000</i>
Cộng	<u>1.248.544.304</u>	<u>112.955.837</u>

04. Nợ xấu

Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	03/01/2016		01/01/2015	
	T/g quá hạn năm	Giá gốc (i) <i>VND</i>	T/g quá hạn năm	Giá gốc (i) <i>VND</i>
Công ty CP 875	1	514.998.000		514.998.000
Công ty CP Tổng Công ty Công trình Đường Sắt	1	966.102.000		355.871.838
Công ty CP Xây dựng giao thông Quảng Nam	3	547.531.000	2	547.531.000
Ban QLDA Đường sắt KV2	1	280.500.000		280.500.000
Công ty CP Đầu tư Xây dựng số 8	5	456.748.182	4	456.748.182
Các đối tượng khác		769.563.501		795.363.501
Cộng		<u>3.535.442.683</u>		<u>2.951.012.521</u>

(i) Công ty chưa thực hiện đánh giá giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ quá hạn.

05. Hàng tồn kho

	03/01/2016		01/01/2015	
	Giá gốc <i>VND</i>	Dự phòng <i>VND</i>	Giá gốc <i>VND</i>	Dự phòng <i>VND</i>
Nguyên liệu, vật liệu	11.908.678.960	-	19.955.433.041	-
Công cụ, dụng cụ	1.198.150.733	-	1.045.132.938	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	14.654.192.601	-	29.133.143.671	-
Cộng	<u>27.761.022.294</u>	<u>-</u>	<u>50.133.709.650</u>	<u>-</u>

CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ ĐƯỜNG SẮT QUẢNG NAM - ĐÀ NẴNG

Số 196 đường Hải Phòng - Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 03/01/2016

06. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2015	1.431.013.573.817	28.308.460.948	5.470.832.159	98.618.182	1.464.891.485.106
Mua trong kỳ	-	900.000.000	-	-	900.000.000
Tăng do đánh giá lại (i)	4.834.204.083	177.093.321	482.503.000	-	5.493.800.404
Tăng khác (ii)	1.130.999.514.616	-	-	-	1.130.999.514.616
Giảm khác (iii)	(2.557.921.527.248)	(21.930.702.273)	(140.892.000)	-	(2.579.993.121.521)
Số dư tại 03/01/2016	8.925.765.268	7.454.851.996	5.812.443.159	98.618.182	22.291.678.605
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư tại 01/01/2015	387.027.272.183	22.630.494.545	4.355.385.467	50.419.747	414.063.571.942
Khấu hao trong năm	490.307.000	905.815.705	245.806.921	17.247.435	1.659.177.061
Hao mòn TSCĐ nhóm I	65.910.621.140	-	-	-	65.910.621.140
Tăng do đánh giá lại (i)	3.286.186.261	-	-	-	3.286.186.261
Giảm do đánh giá lại (i)	-	(534.723.993)	(347.946.012)	(5.848.111)	(888.518.116)
Giảm khác (iii)	(451.720.868.596)	(19.222.691.209)	(140.892.000)	-	(471.084.451.805)
Số dư tại 03/01/2016	4.993.517.988	3.778.895.048	4.112.354.376	61.819.071	12.946.586.483
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2015	1.043.986.301.634	5.677.966.403	1.115.446.692	48.198.435	1.050.827.913.164
Số dư tại 03/01/2016	3.932.247.280	3.675.956.948	1.700.088.783	36.799.111	9.345.092.122

(i) Đánh giá lại theo Hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp đã được phê duyệt để cổ phần hóa theo Quyết định số 2351/QĐ-BGTVT ngày 30/06/2015.

(ii) Các TSCĐ thuộc nhóm I tăng theo các Thông báo của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam.

(iii) Các TSCĐ thuộc danh mục tài sản bán giao về Tổng Công ty và TSCĐ không cần dùng, chờ thanh lý không đưa vào xác định giá trị doanh nghiệp.

07. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2015	29.203.128.000	29.203.128.000
Giảm khác (i)	(28.877.303.000)	(28.877.303.000)
Số dư tại 03/01/2016	<u>325.825.000</u>	<u>325.825.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
Số dư tại 01/01/2015	13.088.261	13.088.261
Khấu hao trong năm	6.517.000	6.517.000
Số dư tại 03/01/2016	<u>19.605.261</u>	<u>19.605.261</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư tại 01/01/2015	29.190.039.739	29.190.039.739
Số dư tại 03/01/2016	<u>306.219.739</u>	<u>306.219.739</u>

(i) TSCĐ thuộc danh mục tài sản bàn giao về Tổng Công ty không đưa vào xác định giá trị doanh nghiệp.

08. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	03/01/2016 Giá gốc (i) VND
CT tháo dỡ lắp đặt 4 bộ ghi NSon km 813+630	369.540.853
CT vận chuyển vật tư lên đèo	71.660.850
CT 3 đường ngang km 794+685,796+870,798+228	1.782.478.418
Cộng	<u>2.223.680.121</u>

(i) Tại thời điểm 03/01/2016, Công ty chưa thực hiện đánh giá giá trị có thể thu hồi đối với các công trình này.

09. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

	03/01/2016 VND	01/01/2015 VND
Chi phí mua bảo hiểm	20.792.636	-
Các khoản khác	4.193.273	-
Cộng	<u>24.985.909</u>	<u>-</u>

b) Dài hạn

	03/01/2016	01/01/2015
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	292.972.966	189.343.425
Lợi thế kinh doanh	2.915.119.491	-
Các khoản khác	-	175.189.846
Cộng	3.208.092.457	364.533.271

10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	03/01/2016		Trong năm		01/01/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đà Nẵng (i)	9.391.646.900	9.391.646.900	17.841.646.900	8.450.000.000	-	-
Cộng	9.391.646.900	9.391.646.900	17.841.646.900	8.450.000.000	-	-

(i) Hợp đồng vay số 01/2015-HDTDHM/NHCT480-DUONGSATQNDN ngày 30/01/2015:

- Hạn mức khoản vay 9.500.000.000 VND;
- Thời hạn duy trì hạn mức từ 30/01/2015 đến 30/01/2016, thời hạn vay của từng khoản tối đa 06 tháng;
- Mục đích sử dụng để phục vụ hoạt động thi công công trình đường sắt, đường bộ;
- Lãi suất từ 8%-9%/năm;
- Biện pháp bảo đảm: thế chấp hàng tồn kho luân chuyển bình quân.

11. Phải trả người bán

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

	03/01/2016	01/01/2015
	VND	VND
Công ty CP Tổng Công ty Công trình Đường sắt	-	25.281.335.214
Công ty CP Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	3.474.920.635	2.914.050.635
Công ty TNHH MTV Quản lý Đường sắt Thanh Hóa	2.068.353.000	472.085.000
Công ty CP Xuất nhập khẩu Vật tư thiết bị Đường sắt - Xi nhiệp Vật tư tổng hợp Vinh	2.895.446.870	3.522.761.357
Phải trả cho các đối tượng khác	6.958.412.832	6.313.057.602
Cộng	15.397.133.337	38.503.289.808

b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

	03/01/2016	01/01/2015
	VND	VND
Công ty CP XNK Vật tư thiết bị Đường sắt	9.533.480	9.533.480
Công ty CP Xây dựng và Thương mại Thái Dương	81.485.000	81.485.000
Cộng	91.018.480	91.018.480

c) Phải trả người bán là các bên liên quan

	03/01/2016	01/01/2015
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Thông tin tín hiệu Đường sắt Đà Nẵng	967.882.000	18.142.150
Công ty TNHH MTV Xe lửa Gia Lâm	424.729.200	624.729.200
	73.678.500	
Trung tâm đào tạo Kỹ thuật và Nghiệp vụ Đường sắt Đà Nẵng		
Công ty TNHH MTV Quản lý Đường sắt Hà Hải	27.378.518	27.378.517
Công ty TNHH MTV Quản lý Đường sắt Thanh Hóa	2.068.353.000	472.085.000
Công ty CP XNK Vật tư thiết bị Đường sắt	9.533.480	9.533.480
Công ty CP Xuất nhập khẩu Vật tư thiết bị Đường sắt - Xi nghiệp Vật tư tổng hợp Vinh	2.895.446.870	3.522.761.357
Báo Đường sắt	-	50.050.000
Cộng	6.467.001.568	4.724.679.704

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a) Phải nộp

	01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	03/01/2016
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	523.756.203	8.317.775.518	6.265.190.844	2.576.340.877
Thuế thu nhập doanh nghiệp	688.177.212	231.083.501	830.146.988	89.113.725
Thuế thu nhập cá nhân	-	39.491.975	18.439.000	13.565.494
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	961.590.709	961.590.709	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	2.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản khác	-	4.704.429.235	4.771.806.980	-
Cộng	1.211.933.415	9.552.941.703	8.077.367.541	2.679.020.096

b) Phải thu

	01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	03/01/2016
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	8.317.775.518	6.265.190.844	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	231.083.501	830.146.988	-
Thuế thu nhập cá nhân	7.487.481	39.491.975	18.439.000	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	961.590.709	961.590.709	-
Các loại thuế khác	1.000.000	3.000.000	2.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản khác	-	4.704.429.235	4.771.806.980	67.377.745
Cộng	8.487.481	14.257.370.938	12.849.174.521	67.377.745

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	03/01/2016	01/01/2015
	VND	VND
Trích trước chi phí sửa chữa máy chèn Áo	-	1.100.016.435
Trích trước chi phí ăn ca, độc hại	660.801.000	300.899.000
Cộng	660.801.000	1.400.915.435

14. Phải trả ngắn hạn khác

	03/01/2016	01/01/2015
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	200.011.680	148.216.110
Bảo hiểm xã hội	128.053.778	1.054.852.393
Bảo hiểm y tế	37.573.631	195.737.092
Phải trả về cổ phần hóa	4.953.681.722	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	34.603.592.438	7.422.983.222
<i>Giá trị vật tư thu hồi</i>	-	4.886.682.434
<i>Chênh lệch giá thanh toán phế liệu phải nộp NSNN</i>	-	1.588.775.826
<i>Phải trả tiền bán hộ vật tư thu hồi (i)</i>	835.920.064	835.920.064
<i>Lợi nhuận phải trả - Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam</i>	3.229.551.118	-
<i>Phải trả khác - Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam</i>	30.529.121.256	-
<i>Các khoản khác</i>	9.000.000	111.604.898
Cộng	39.922.913.249	8.821.788.817

(i) Khoản này đã phát sinh khoảng trên 9 năm, thực chất khoản này phải nộp Ngân sách Nhà nước, tuy nhiên qua các Đoàn thanh, kiểm tra đều không có ý kiến gì về khoản này, nên Công ty vẫn theo dõi công nợ phải trả chờ xử lý của cấp có thẩm quyền.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ ĐƯỜNG SẮT QUẢNG NAM - ĐÀ NẴNG

Cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 03/01/2016

Số 196 đường Hải Phòng - Thành phố Đà Nẵng

15. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Chênh lệch đánh giá lại tài sản		Quỹ đầu tư phát triển		LNST chưa phân phối		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2014	10.461.116.142	-	-	-	853.774.802	-	4.053.367.472	15.368.258.416		
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	2.396.000.284	2.396.000.284		
Tăng khác	817.272.727	-	-	-	-	-	-	817.272.727		
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	(6.449.367.756)	(6.449.367.756)		
Giảm khác	-	-	-	-	(817.272.727)	-	-	(817.272.727)		
Số dư tại 31/12/2014	11.278.388.869	-	-	-	36.502.075	-	-	11.314.890.944		
Số dư tại 01/01/2015	11.278.388.869	-	-	-	36.502.075	-	-	11.314.890.944		
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	813.941.609	813.941.609		
Tăng khác (i)	-	-	6.114.881.291	-	-	-	-	6.114.881.291		
Phân phối lợi nhuận (ii)	-	-	-	-	-	-	(813.941.609)	(813.941.609)		
Giảm khác (iii)	(3.654.001.206)	-	-	-	(36.502.075)	-	-	(3.690.503.281)		
Số dư tại 03/01/2016	7.624.387.663	6.114.881.291	-	-	-	-	-	13.739.268.954		

(i) Đánh giá lại tài sản để xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

(ii) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2015: Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi số tiền là 647.941.609 VND; trích quỹ thường ban quản lý điều hành số tiền là 166.000.000 VND.

(iii) Giảm do nộp phần chênh lệch vốn chủ sở hữu lớn hơn vốn điều lệ đã được phê duyệt, và giảm do bán giao TSCĐ không đưa vào xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa về Tổng Công ty.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	03/01/2016		01/01/2015	
	Giá trị VND	Tỷ lệ %	Giá trị VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của công ty mẹ	7.624.387.663	100,00%	11.278.388.869	100,00%
Cộng	7.624.387.663	100%	11.278.388.869	100%

16. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Công ty thực hiện đánh giá lại tài sản để xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa theo Quyết định số 64/QĐ-BGTVT này 08/01/2015 về phê duyệt danh sách doanh nghiệp cổ phần hóa.

Toàn bộ tài sản của doanh nghiệp đều được đánh giá lại.

17. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Tài sản nhận giữ hộ tại 03/01/2016: là các vật tư, phế liệu thu hồi từ hoạt động duy tu, sửa chữa thường xuyên kết cấu hạ tầng đường sắt.

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Phẩm chất
1	Đinh crămpông ngăn TD	cái	59	mất phẩm chất
2	Ray P30 FL	kg	8.512	mất phẩm chất
3	Bulon phi 18x200 80%	cái	40	mất phẩm chất
4	Ray P30 11m 70% TD	thanh	26	mất phẩm chất
5	Đinh đĩa TD	cái	422	mất phẩm chất
6	TV cầu 16x22x220 TD	thanh	1	mất phẩm chất
7	Dầm u, i FL 450	kg	644,7	mất phẩm chất
8	Lập lách P43, 30FL	kg	6.965	mất phẩm chất
9	Lập lách P43 50%	bộ	7	mất phẩm chất
10	Cóc lai a, b 70%	cái	134	mất phẩm chất
11	Đinh cóc bướm 70%	cái	124	mất phẩm chất
12	Đinh cóc nhịp TD	cái	20	mất phẩm chất
13	Đệm sắt k3 TD 70%	tám	570	mất phẩm chất
14	Đệm sắt TVBT TD	cái	10	mất phẩm chất
15	TVBT k1 FL, thay ra	thanh	1.205	mất phẩm chất
16	TVBT k3 FL thu hồi	thanh	910	mất phẩm chất
17	TVS FL	kg	39.825	mất phẩm chất
18	Tâm ghi FL	kg	1.200	mất phẩm chất
19	Lưỡi ghi FL	kg	560	mất phẩm chất
20	Ghi P43tq 10%	bộ	2	mất phẩm chất
21	Cóc a, b, c TVS, TVBT k1, k3 TD	cái	432	mất phẩm chất
22	Bu lon móc cầu 70%	cái	133	mất phẩm chất
23	Đinh mối P30,43 TD	cái	231	mất phẩm chất
24	Đệm sắt TVG TD	tám	1.348	mất phẩm chất
25	Đệm sắt FL	kg	5.372,5	mất phẩm chất
26	Lập lách P30, 43 TD	bộ	1.061,5	mất phẩm chất

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Phẩm chất
27	Sắt FL các loại	kg	289,5	mất phẩm chất
28	Cóc đàn hồi a, b TD	cái	5.690	mất phẩm chất
29	Can nhựa các loại TD, k3a	cái	4	mất phẩm chất
30	Rong đen phẳng TD	cái	24	mất phẩm chất
31	Can nhựa TVS TD	cái	5	mất phẩm chất
32	Bulon ke TD	cái	8	mất phẩm chất
33	Ray P43 FL 98%	kg	2.651	mất phẩm chất
34	Lập lách P43 TD 90%	bộ	2,5	mất phẩm chất
35	Ray P43 TD 98%	thanh	12	mất phẩm chất
36	Ray P50 FL	kg	1.529,5	mất phẩm chất
37	Thanh giằng cự ly TD NS-TK	cái	2	mất phẩm chất
38	Kit hông thu hồi	cái	4	mất phẩm chất
39	TVS tận dụng 20%	thanh	5	mất phẩm chất
40	Đinh cóc TVS k1 TD 35%	cái	104	mất phẩm chất
41	Cóc TVS k1 TD 55%	cái	240	mất phẩm chất
42	Ray hộ bánh P30	kg	2.940	mất phẩm chất
43	Dầm I 810 l=9m	kg	1.267	mất phẩm chất
44	Sườn ghi P30.P43 phé liệu	kg	566	mất phẩm chất
45	Dầu phé thái	lít	27	mất phẩm chất
46	Dầm I 450 l=5m PL	kg	572	mất phẩm chất
47	Dầm thép I 820 l=9m PL	kg	2.680	mất phẩm chất
48	Xà gỗ g00x,07x0,14	m ³	1,096	mất phẩm chất
49	Ray P43 l=25m P/l (cv:3660)	kg	69.350	mất phẩm chất
50	Ray P43 l=12,5m PL (cv:3660)	kg	41.713,95	mất phẩm chất
51	Ray P30 l=12m PL (cv:3660)	kg	5.100	mất phẩm chất
52	Ray P30 ngắn PL (cv:3660)	kg	4.305,5	mất phẩm chất
53	TVS P30.43 PL (cv:3660)	kg	56.496	mất phẩm chất
54	Lập lách PL (cv:3660)	kg	9.630	mất phẩm chất
55	Phụ kiện PL (cv:3660)	kg	27.583,5	mất phẩm chất
56	TVBT k3a PL (cv:3660)	thanh	2.801	mất phẩm chất
57	Ghi cũ P43-tq (hông)	kg	4.500	mất phẩm chất
58	Dung cụ FL	kg	75	mất phẩm chất
59	Phụ kiện phé liệu	kg	2.422,35	mất phẩm chất
60	Dầm thép cũ h350	kg	620	mất phẩm chất
61	Đệm sắt TD	kg	5	mất phẩm chất
62	Ray P25 PL	kg	60	mất phẩm chất
63	Ray P50 l=5m TD	kg	480	mất phẩm chất
64	TVBT tn1 TD	thanh	7	mất phẩm chất
65	Ray P43 l=6,92m PL	kg	153	mất phẩm chất
66	Ray P30 hộ bánh PL	kg	1.253	mất phẩm chất
67	TVBT k1 PL	thanh	2.041	mất phẩm chất

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

a) Doanh thu

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 03/01/2016 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	111.211.983.366	111.159.623.832
Cộng	111.211.983.366	111.159.623.832

b) Doanh thu với các bên liên quan

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 03/01/2016 VND	Năm 2014 VND
Công ty TNHH MTV Quản lý đường sắt Bình Trị Thiên	876.422.727	450.955.455
TT đào tạo kỹ thuật và nghiệp vụ đường sắt Đà Nẵng	107.230.886	-
Công ty TNHH MTV Quản lý đường sắt Nghĩa Bình	-	710.647.272
Công ty CP Xuất nhập khẩu Vật tư thiết bị Đường sắt	-	74.000.000
Cộng	983.653.613	1.235.602.727

02. Giá vốn hàng bán

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 03/01/2016 VND	Năm 2014 VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	98.661.872.015	95.892.368.648
Cộng	98.661.872.015	95.892.368.648

03. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 03/01/2016 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	337.939.882	204.674.364
	337.939.882	204.674.364

04. Chi phí tài chính

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 03/01/2016 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền vay	13.189.544	482.046.230
Cộng	13.189.544	482.046.230

05. Thu nhập khác

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 03/01/2016 VND	Năm 2014 VND
Tiền phạt thu được	-	39.600.000
Thu từ thanh lý vật tư thu hồi	2.877.372.100	1.615.968.750
Các khoản khác	445.429.231	280.952.813
Cộng	3.322.801.331	1.936.521.563

06. Chi phí khác

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 03/01/2016 VND	Năm 2014 VND
Các khoản bị phạt	4.838.164	78.200.000
Các khoản khác	3.215.494.300	1.897.691.756
Thu từ thanh lý vật tư thu hồi	2.877.372.100	1.615.968.750
Các khoản khác	338.122.200	281.723.006
Cộng	3.220.332.464	1.975.891.756

07. Chi phí quản lý doanh nghiệp

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 03/01/2016 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nhân viên quản lý	7.289.377.696	7.393.659.991
Chi phí trợ cấp thôi việc	1.399.789.250	2.290.450.575
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.243.138.500	2.837.865.035
Cộng	11.932.305.446	12.521.975.601

b) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 03/01/2016 VND	Năm 2014 VND
Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác	-	658.382.947
Cộng	-	658.382.947

08. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 03/01/2016 VND	Năm 2014 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.045.025.110	3.086.920.471
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN	5.354.439	53.625.836
Các khoản điều chỉnh tăng	5.354.439	53.625.836
<i>Tiền chậm nộp thuế</i>	<i>516.275</i>	<i>53.625.836</i>
<i>Tiền phạt vi phạm hành chính về thuế</i>	<i>4.838.164</i>	<i>-</i>
Thu nhập tính thuế TNDN	1.050.379.549	3.140.546.307
Thuế suất thuế TNDN	22%	22%
Thuế TNDN	231.083.501	690.920.188
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	231.083.501	690.920.187

09. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 03/01/2016 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	23.682.497.142	44.332.328.366
Chi phí nhân công	56.288.679.674	56.781.567.825
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.665.694.061	3.515.967.217
Chi phí dịch vụ mua ngoài	913.818.391	1.061.877.750
Chi phí khác bằng tiền	16.806.446.977	15.650.848.191
Cộng	99.357.136.245	121.342.589.349

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 03/01/2016	Năm 2014
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	14.507.849.000	4.301.920.000
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	8.450.000.000	13.000.000.000

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**01. Các khoản công nợ tiềm tàng**

Công ty không có khoản công nợ tiềm tàng nào cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

02. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính này.

03. Công cụ tài chính**Các loại công cụ tài chính của Công ty**

	Giá trị ghi sổ			
	Giá gốc VND	03/01/2016 Dự phòng VND	Giá gốc VND	01/01/2015 Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.536.159.888	-	733.040.338	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	32.870.067.554	-	26.197.264.648	-
Đầu tư tài chính	-	-	-	-
	40.406.227.442	-	26.930.304.986	-

	Giá trị ghi sổ	
	03/01/2016 VND	01/01/2015 VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	9.391.646.900	-
Phải trả người bán và phải trả khác	55.320.046.586	47.325.078.625
Chi phí phải trả	660.801.000	1.400.915.435
	65.372.494.486	48.725.994.060

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi lãi suất.

Rủi ro về lãi suất

Rủi ro về lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo lãi suất của thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tài sản tài chính				
Tại ngày 03/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.536.159.888	-	-	7.536.159.888
Phải thu khách hàng và phải thu khác	32.870.067.554	-	-	32.870.067.554
Đầu tư tài chính	-	-	-	-
Cộng	40.406.227.442	-	-	40.406.227.442
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	733.040.338	-	-	733.040.338
Phải thu khách hàng và phải thu khác	26.084.308.811	-	-	26.084.308.811
Đầu tư tài chính	-	-	-	-
Cộng	26.817.349.149	-	-	26.817.349.149

Công ty xây dựng chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Nợ phải trả tài chính				
Tại ngày 03/01/2016				
Vay và nợ	9.391.646.900	-	-	9.391.646.900
Phải trả người bán và phải trả khác	55.320.046.586	-	-	55.320.046.586
Chi phí phải trả	660.801.000	-	-	660.801.000
Cộng	65.372.494.486	-	-	65.372.494.486
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	47.325.078.625	-	-	47.325.078.625
Chi phí phải trả	1.400.915.435	-	-	1.400.915.435
Cộng	48.725.994.060	-	-	48.725.994.060

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

04. Thông tin về các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty CP Vận tải và Thương mại Đường sắt	Công ty con thuộc TCT
Công ty CP Đá Đồng Mô	Công ty con thuộc TCT
Công ty CP XNK Vật tư thiết bị Đường sắt	Công ty con thuộc TCT
Công ty CP Vật tư Đường sắt Sài Gòn	Công ty con thuộc TCT
Công ty CP Toa xe Hải Phòng	Công ty con thuộc TCT
Công ty CP In Đường sắt Sài Gòn	Công ty con thuộc TCT
Công ty TNHH MTV Vận tải đường sắt Hà Nội	Công ty con thuộc TCT
Công ty TNHH MTV Vận tải đường sắt Sài Gòn	Công ty con thuộc TCT
Công ty TNHH MTV Xe lửa Dĩ An	Công ty con thuộc TCT
Công ty TNHH MTV Xe lửa Gia Lâm	Công ty con thuộc TCT
Công ty TNHH MTV QLĐS Bình Trị Thiên	Công ty con thuộc TCT
Công ty TNHH MTV QLĐS Hà Hải	Công ty con thuộc TCT
Công ty TNHH MTV QLĐS Hà Lạng	Công ty con thuộc TCT
Công ty TNHH MTV QLĐS Hà Ninh	Công ty con thuộc TCT
Công ty TNHH MTV QLĐS Hà Thái	Công ty con thuộc TCT
Công ty TNHH MTV QLĐS Nghệ Tĩnh	Công ty con thuộc TCT
Công ty TNHH MTV QLĐS Nghĩa Bình	Công ty con thuộc TCT
Công ty TNHH MTV QLĐS Phú Khánh	Công ty con thuộc TCT
Công ty TNHH MTV QLĐS QN-ĐN	Công ty con thuộc TCT
Công ty TNHH MTV QLĐS Quảng Bình	Công ty con thuộc TCT
Công ty TNHH MTV QLĐS Sài Gòn	Công ty con thuộc TCT

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV QLDS Thanh Hóa	Công ty con thuộc TCT
Công ty TNHH MTV QLDS Thuận Hải	Công ty con thuộc TCT
Công ty TNHH MTV QLDS Vĩnh Phú	Công ty con thuộc TCT
Công ty TNHH MTV QLDS Yên Lào	Công ty con thuộc TCT
Công ty TNHH MTV TTTH Bắc Giang	Công ty con thuộc TCT
Công ty TNHH MTV TTTH ĐS Đà Nẵng	Công ty con thuộc TCT
Công ty TNHH MTV TTTH ĐS Hà Nội	Công ty con thuộc TCT
Công ty TNHH MTV TTTH ĐS Sài Gòn	Công ty con thuộc TCT
Công ty TNHH MTV TTTH ĐS Vinh	Công ty con thuộc TCT

Ngoài các thông về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

Giao dịch với thành viên quản lý chủ chốt

Từ ngày
01/01/2015 đến
ngày 03/01/2016
VND

Thu nhập của Chủ tịch Công ty, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

1.312.451.132

05. Báo cáo bộ phận

Hoạt động của Công ty trong kỳ chủ yếu là hoạt động duy tu, sửa chữa kết cấu hạ tầng đường sắt và được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

06. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn thuế, Kế toán & Kiểm toán AVINA-IAFC.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này (xem chi tiết Phụ lục 01).



Nguyễn Văn Tý
Chủ tịch Công ty

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 02 năm 2016

Phan Thị Lan Hương
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Vịnh
Người lập biểu

CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ ĐƯỜNG SẮT QUẢNG NAM - ĐÀ NẴNG

Số 196 đường Hải Phòng - Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 03/01/2016

Phụ lục 01: Trình bày lại một số chỉ tiêu cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 để so sánh với số liệu kỳ này

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014			Điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC		
Khoản mục	Mã số	Số tiền	Khoản mục	Mã số	Số tiền
Các khoản phải thu khác	135	62.480.331	Phải thu ngắn hạn khác	136	112.955.837
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	8.487.481	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	8.487.481
Tài sản ngắn hạn khác	158	50.475.506	Tài sản ngắn hạn khác	155	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	13.376.803	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13.376.803
Phải trả người bán	312	38.503.289.808	Phải trả người bán ngắn hạn	311	38.503.289.808
Người mua trả tiền trước	313	1.139.460.000	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	1.139.460.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	1.211.933.415	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	1.211.933.415
Phải trả người lao động	315	8.879.923.908	Phải trả người lao động	314	8.879.923.908
Chi phí phải trả	316	1.400.915.435	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	1.400.915.435
Phải trả nội bộ	317	9.001.461.262	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	9.001.461.262
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	8.821.788.817	Phải trả ngắn hạn khác	319	8.821.788.817
Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	6.089.232.466	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	6.089.232.466
Phải trả dài hạn nội bộ	332	3.135.168.064	Phải trả nội bộ dài hạn	335	3.135.168.064
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	11.278.388.869	Vốn góp của chủ sở hữu	411	11.278.388.869
Quỹ đầu tư phát triển	417	36.502.075	Quỹ đầu tư phát triển	418	36.502.075
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	1.068.038.554.374	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	1.068.038.554.374
					50.475.506
					(50.475.506)